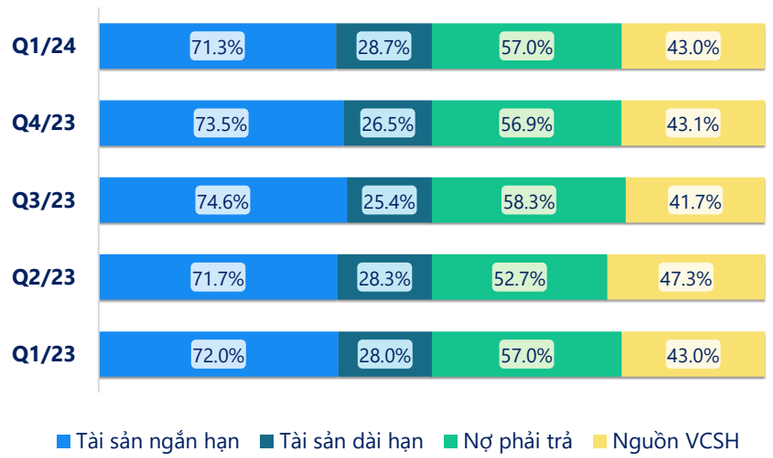
FireAnt

CTCP Xuân Hòa Việt Nam (UPCOM: XHC)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	25,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	33,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,200
SL cổ phiếu LH	21,086,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	75
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	533
P/E	13.9
EPS	1,819

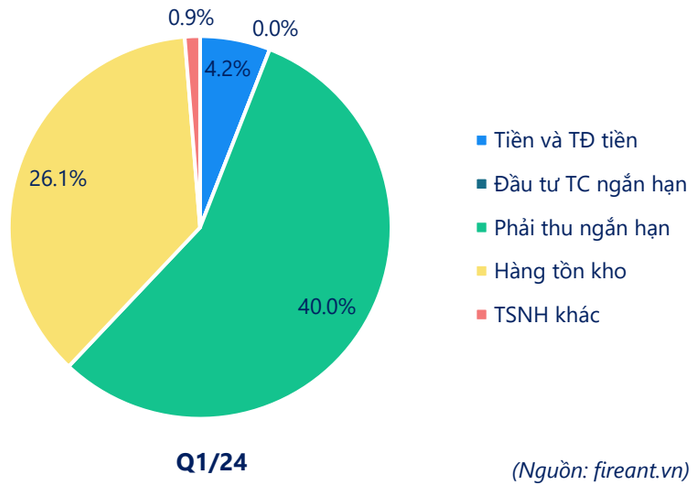
	YTD	1T	3T	6T
XHC	0.8%	-8.3%	-9.3%	-19.9%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



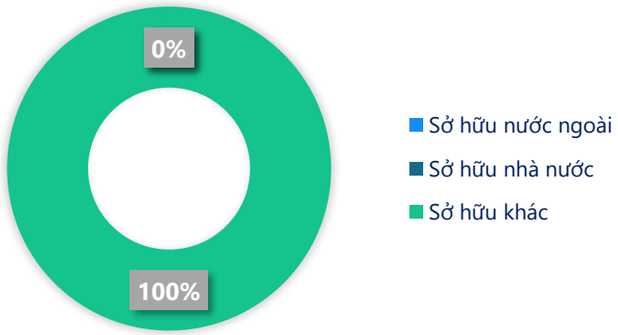
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



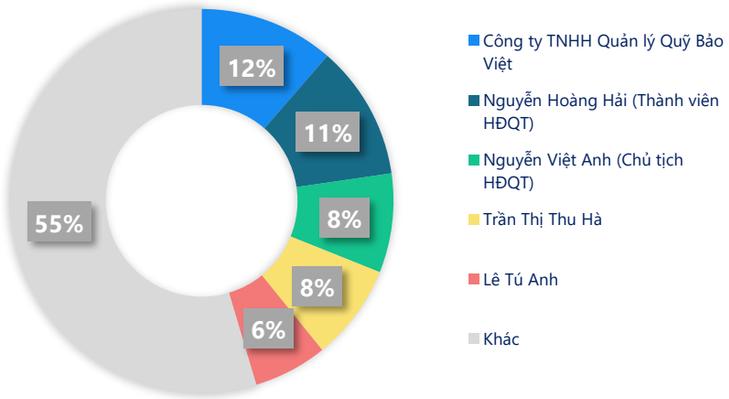
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



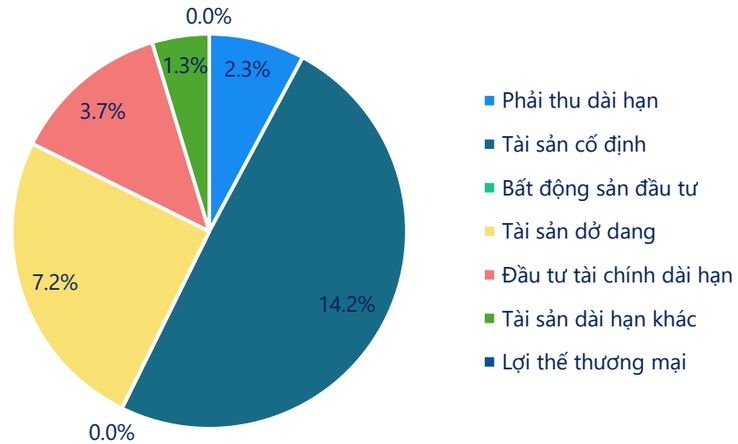
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

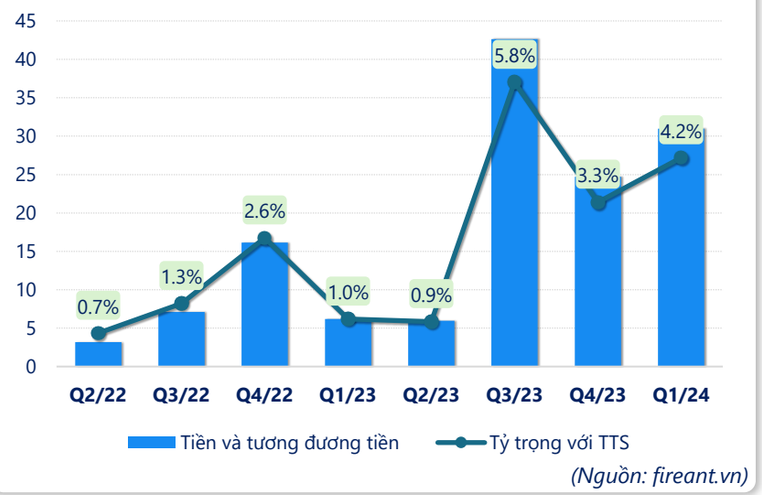


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

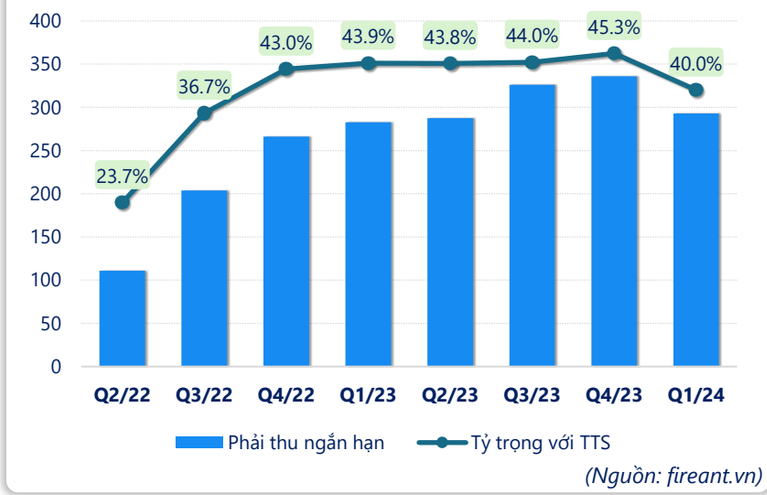
CTCP Xuân Hòa Việt Nam (UPCOM: XHC)

Tiền và tương đương tiền



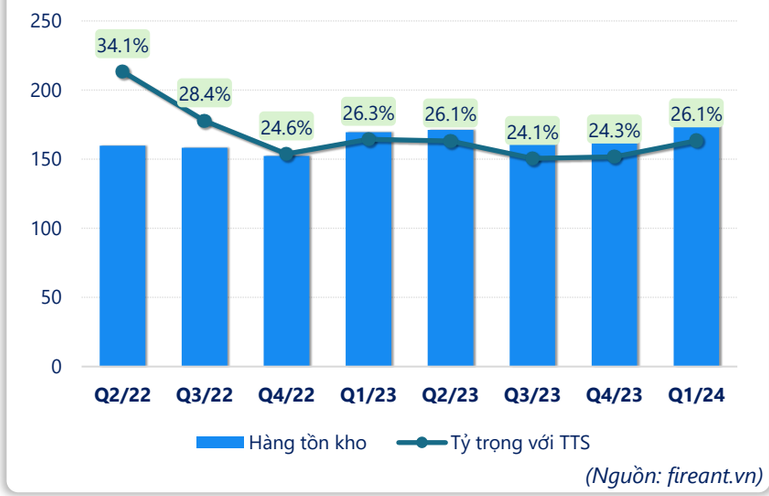
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



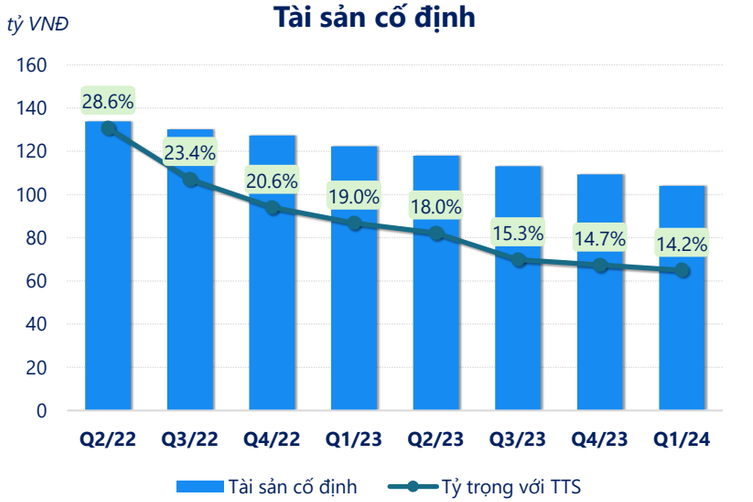
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



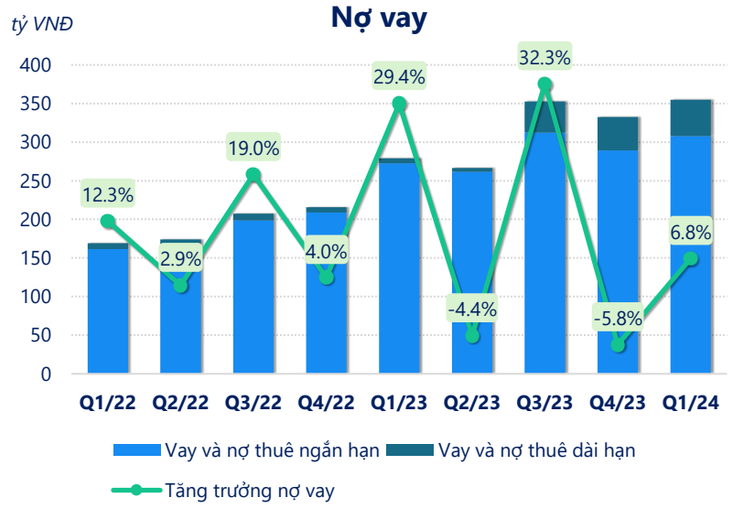
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



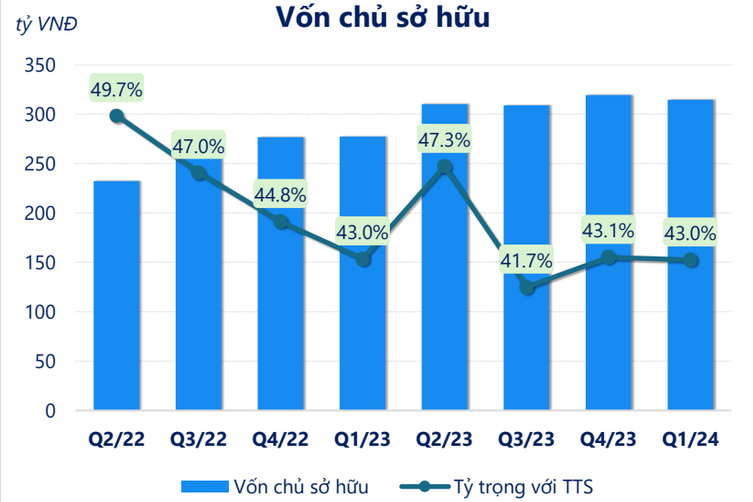
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

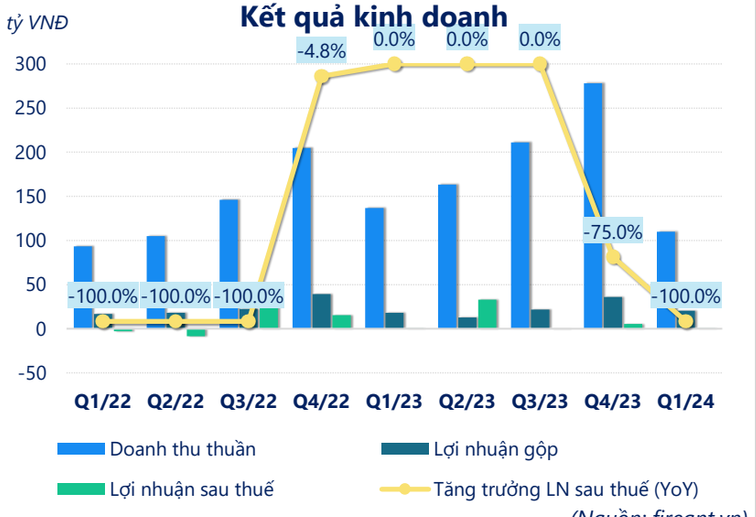


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

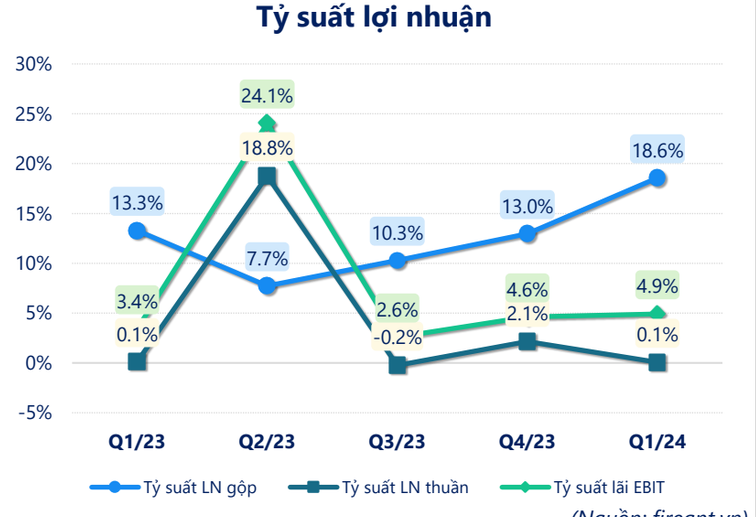
CTCP Xuân Hòa Việt Nam (UPCOM: XHC)

Kết quả kinh doanh



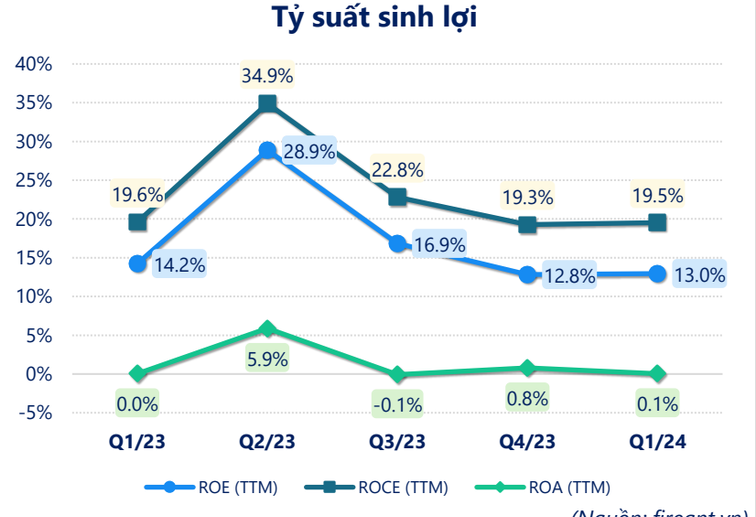
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



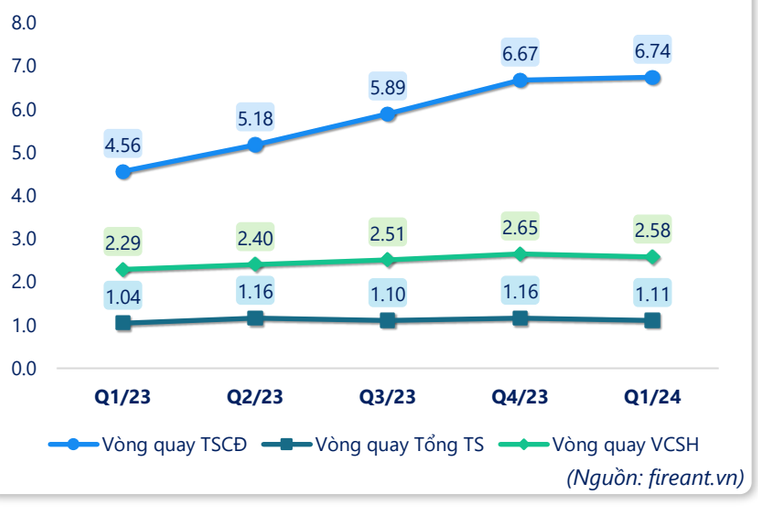
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



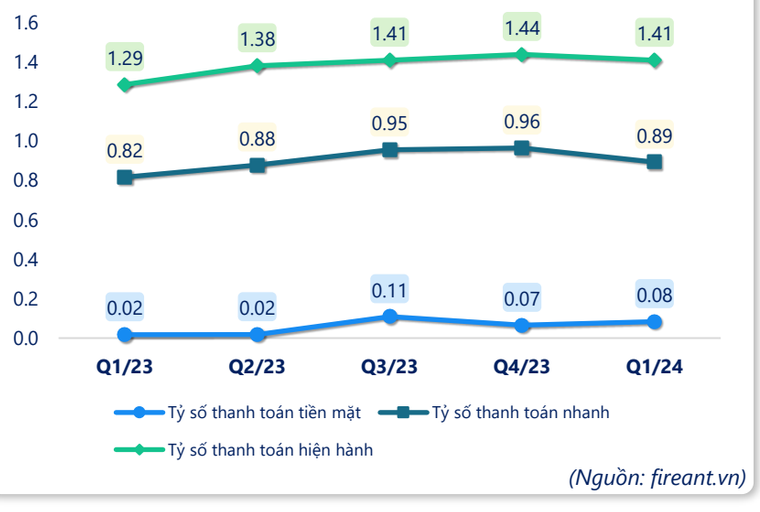
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



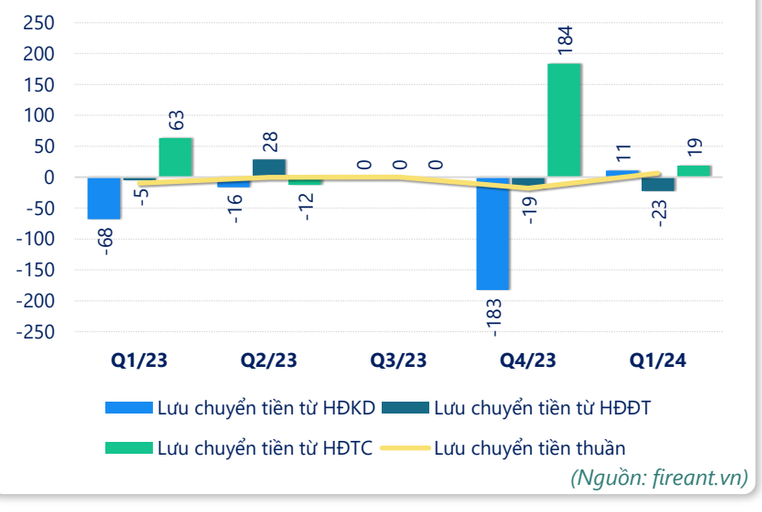
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xuân Hòa Việt Nam (UPCOM: XHC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**732**	**736**	**-0.6%**
Tài sản ngắn hạn	522	524	-0.3%
Tiền và tương đương tiền	31.0	24.4	26.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	293	314	-6.8%
Hàng tồn kho	191	180	6.1%
Tài sản ngắn hạn khác	6.72	4.79	40.3%
Tài sản dài hạn	**210**	**213**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	16.5	16.5	0.0%
Tài sản cố định	104	109	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	52.6	47.4	11.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	27.3	27.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**9.84**	**12.1**	**-18.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	418	422	-1.1%
Nợ ngắn hạn	**370**	**384**	**-3.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	308	319	-3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.0	34.8	6.2%
Nợ dài hạn	47.3	37.9	24.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.3	37.9	24.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**315**	**314**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**315**	**314**	**0.1%**
Vốn điều lệ	211	211	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	137	163	211	278	110
Giá vốn hàng bán	119	151	189	242	89.5
Lợi nhuận gộp	18.2	12.6	21.7	36.1	20.4
Doanh thu HĐTC	0.00	41.7	0.03	0.63	0.02
Chi phí TC	4.48	6.67	5.97	6.89	5.05
Chi phí lãi vay	4.37	6.11	5.97	6.89	5.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.51	6.53	6.23	9.03	6.11
Chi phí QLDN	8.04	10.5	10.1	14.8	9.20
LN thuần từ HĐKD	0.16	30.7	-0.51	5.96	0.06
Lợi nhuận khác	0.14	2.53	0.00	-0.03	0.29
LN trước thuế	0.30	33.2	-0.51	5.93	0.35
Lợi nhuận sau thuế	0.24	33.1	-0.51	5.44	0.35
LNST của CĐ cty mẹ	0.24	33.1	-0.51	5.44	0.35

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-68.2	-16.2	0	-183	10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.14	28.4	0	-18.7	-22.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	63.4	-12.4	0	184	18.7
Tiền đầu kỳ	16.1	6.20	0	42.6	24.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.92**	**-0.20**	**0**	**-17.8**	**6.53**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.03	0	-0.11	0
Tiền cuối kỳ	6.20	5.97	0	24.7	31.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic